TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 1156/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 18-11-2019
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Hương

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hùng
2. Ông Nguyễn Xuân Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trúc Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 541/2018/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp ‘‘Ly hôn’’ theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 163/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị L – sinh năm 1964 (Có mặt)

Địa chỉ: 154/1/17A đường C, Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Luật sư Phạm Tất T - Văn phòng luật sư T, Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn X – sinh năm 1965 (Có mặt)

Địa chỉ: 154/1/17A đường L, Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn: Luật sư Tạ Chiêu Tr - Công ty J. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 29/5/2018, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 25/10/2018 và trong quá trình tham gia tố tụng, Nguyên đơn - bà Hoàng Thị L trình bày: Bà và ông Nguyễn X tự nguyên kết hôn năm 1988, quá trình chung sống do di chuyển nơi ở nhiều lần đã thất lạc Giấy chứng nhận kết hôn nên năm 2007 vợ chồng xin được cấp lại (Giấy chứng nhận kết hôn số: 27; Quyển số: 01/2007 do UBND xã V,

huyện P, Thành phố H, tỉnh K cấp ngày 09/3/2007). Quá trình chung sống không hạnh phúc nên bà yêu cầu được ly hôn với ông X.

Về con chung: Có 2 con chung là Nguyễn Tùng L1 – sinh năm 1989 và Nguyễn Tùng Đ – sinh năm 1992. Hai con chung đã thành niên.

Về tài sản chung: Bà và ông X có tài sản chung gồm:

1/ Nhà và đất tại 154/1/17A đường L, Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, trị giá 1.000.000.000đ (một tỷ đồng).

2/ Nhà và đất tại 100 đường V, Phường M, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, trị giá 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng).

3/ Nhà và đất tại 98/49 đường U, phường I, Quận O, Thành phố Hồ Chí Minh, trị giá 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng).

4/ Nhà và đất tại 4/10/6 đường E, phường Q, Quận O, Thành phố Hồ Chí Minh, trị giá 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng).

Trước đây bà yêu cầu được hưởng ½ trị giá tài sản chung là 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng). Nay bà xin được rút lại yêu cầu chia tài sản để hai bên tự thỏa thuận giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn – ông Nguyễn X trình bày: Ông xác nhận phần trình bày của bà L về quá trình chung sống, kết hôn. Quá trình chung sống không hạnh phúc nên bà L yêu cầu ly hôn, ông đồng ý.

Về con chung: Có 2 con chung là Nguyễn Tùng L1 – sinh năm 1989 và Nguyễn Tùng Đ – sinh năm 1992. Hai con chung đã thành niên.

Về tài sản chung: Ông yêu cầu để hai bên tự thỏa thuận giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn trình bày: Bà L yêu cầu ly hôn với ông X vì quá trình chung sống có nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được, hai con chung đã thành niên. Bà L xin rút lại yêu cầu tranh chấp tài sản chung, nợ chung không có. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà L.

Ý kiến của bà L: Từ ngày 30/4/2018 đến nay vợ chồng đã ly thân, hiện tình cảm không còn nên bà yêu cầu ly hôn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn trình bày: Ông X đồng ý ly hôn với bà L vì không còn tình cảm, vợ chồng ly thân đã lâu, hai con chung đã thành niên. Ông X không tranh chấp tài sản chung, nợ chung không có. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

Ý kiến của ông X: Ông đồng ý ly hôn vì tình cảm không còn, không thể hàn gắn được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã làm đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật, người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa. Đề nghị Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bà L khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông X do ông X cư trú tại quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì thẩm quyền giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà L thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về việc tham gia phiên tòa của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình: Trong vụ án này, Tòa án có thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại Điều 21 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn, Bị đơn có mặt; Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn, Bị đơn có mặt.

[4] Về hôn nhân: Căn cứ bản chính Giấy chứng nhận kết hôn số: 27; Quyển số: 01/2007 do UBND xã V, huyện P, Thành phố H, tỉnh K cấp ngày 09/3/2007 thì hôn nhân của bà L và ông X là hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bà L vẫn giữ yêu cầu được ly hôn với ông X do quá trình chung sống không hạnh phúc, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn. Ông X cũng đồng ý ly hôn do quá trình chung sống không hạnh phúc.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà L yêu cầu ly hôn, ông X đồng ý ly hôn là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật nên ghi nhận.

[5] Về con chung: Căn cứ bản sao Giấy khai sinh số: 45; Quyển số: 01/2007 do UBND xã V, huyện P, Thành phố H, tỉnh K cấp ngày 09/02/2007 và bản sao Giấy khai sinh số: 60; Quyển số: 01/2004 do UBND xã V, huyện P, Thành phố H, tỉnh K cấp ngày 26/4/2004 thì anh Nguyễn Tùng L1 – sinh ngày 28/6/1989 và anh Nguyễn Tùng Đ – sinh ngày 26/02/1992 là con chung của ông X và bà L. Anh

Nguyễn Tùng L1, Nguyễn Tùng Đ đã thành niên, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án, ngày 31/10/2019 bà L rút đơn tranh chấp tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông X yêu cầu để hai bên tự thỏa thuận giải quyết tài sản chung. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này, nếu sau này bà L, ông X có tranh chấp về tài sản chung sẽ được giải quyết ở vụ án khác.

[7] Về nợ chung: Bà L, ông X xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không có gì phải xem xét giải quyết.

[8] Về việc rút yêu cầu tranh chấp tài sản chung của bà L.

Xét thấy: Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 25/10/2018 bà L yêu cầu được hưởng ½ giá trị tài sản chung. Ngày 31/10/2019, bà L có đơn xin rút lại yêu cầu, tại phiên tòa hôm nay bà L vẫn giữ yêu cầu này. Việc rút yêu cầu tranh chấp tài sản chung của bà L là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c Khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu tranh chấp tài sản chung của bà L. Bà L không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ.

[9] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, bà L phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp, trả lại 36.000.000đ tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; điểm c Khoản 1 Điều 217; Điều 227; Khoản 1 Điều 273; Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 57, 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

- Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn – bà Hoàng Thị L.

a. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Hoàng Thị L và ông Nguyễn X.

b. Về con chung: Có hai con chung là Nguyễn Tùng L1 – sinh năm 1989 và Nguyễn Tùng Đ – sinh năm 1992. Hai con chung đã thành niên.

c. Về tài sản chung: Bà Hoàng Thị L, ông Nguyễn X không tranh chấp tài sản chung. Nếu sau này bà Hoàng Thị L, ông Nguyễn X có tranh chấp về tài sản chung sẽ được giải quyết ở vụ án khác.

d. Về nợ chung: Không có.

2/ Đình chỉ yêu cầu tranh chấp tài sản chung của bà Hoàng Thị L theo Đơn khởi kiện bổ sung ngày 25/10/2018.

3/ Về án phí: Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) do bà Hoàng Thị L chịu, được cấn trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí bà Hoàng Thị L đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0008442 ngày 07/6/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trả lại bà Hoàng Thị L 36.000.000đ (Ba mươi sáu triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0037324 ngày 25/10/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5/ Về quyền kháng cáo: Bà Hoàng Thị L, ông Nguyễn X được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

6/ Về quyền kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự./.

Nơi nhận:
-Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình;
- Chi cục Thi hành án Dân sự quận Tân Bình;
- Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Mai Hương